

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CADOVIMEX**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 26
7. PHỤ LỤC	27 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt (chỉ được kinh doanh khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh).

Vốn điều lệ: 87.999.270.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm bảy chục ngàn đồng)

Mã chứng khoán niêm yết: CAD

Trụ sở chính: Khóm 2, Thị trấn Cái Đoi Vàm, Huyện Phú Tân, Tỉnh Cà Mau.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Trần Ngọc Tươi	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên
Ông Huỳnh Văn Long	Ủy viên
Ông Võ Thành Tiên	Ủy viên
Ông Huỳnh Koc Hải	Ủy viên
Ông Trần Hậu Lĩnh	Ủy viên
Ông Tăng Gia Phong	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hường	Ủy viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Văn Cãi	Trưởng ban
Ông Châu Long	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Khải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tăng Gia Phong
Ông Trần Minh Hoàng
Ông Dương Ngọc Thới
Ông Nguyễn Ngọc Thành

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Dương Ngọc Thới

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

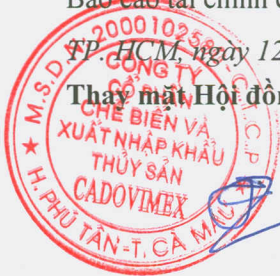
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

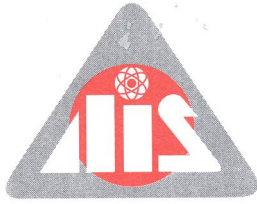
TP. HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Tăng Gia Phong

Tổng Giám đốc



Số: : 0910525/AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
CADOVIMEX**

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 19 tháng 05 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		422,210,715,682	518,573,110,572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,043,302,921	3,632,693,224
1. Tiền	111		3,043,302,921	3,632,693,224
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,000,000,000	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	109,430,356,389	154,212,297,021
1. Phải thu của khách hàng	131		71,286,716,717	128,440,022,791
2. Trả trước cho người bán	132		11,746,984,150	10,921,783,507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		26,396,655,522	14,850,490,723
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	279,906,203,314	337,453,754,794
1. Hàng tồn kho	141		319,853,548,492	356,345,338,737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39,947,345,178)	(18,891,583,943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,830,853,058	23,274,365,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		724,537,406	688,048,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,866,726,030	16,519,289,751
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,016,688,713	680,675,747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,222,900,909	5,386,351,431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		221,144,054,790	259,754,916,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	114,456,098,310	129,752,417,393
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		157,910,609,306	149,688,496,602
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(43,454,510,996)	(19,936,079,209)
II. Tài sản cố định	220		61,382,206,843	67,530,607,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	61,302,206,843	67,450,607,905
- Nguyên giá	222		119,860,310,644	118,898,543,419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,558,103,801)	(51,447,935,514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	80,000,000	80,000,000
- Nguyên giá	228		80,000,000	80,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	40,913,500,000	58,347,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		40,866,000,000	40,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47,500,000	17,547,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,392,249,637	4,124,391,620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,392,249,637	4,124,391,620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		643,354,770,472	778,328,027,490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		499,751,577,936	603,774,259,694
I. Nợ ngắn hạn	310		495,430,722,813	598,518,774,841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	441,292,118,429	533,927,767,012
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	28,995,953,078	24,944,531,077
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	3,587,333,370	3,654,192,724
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		2,513,619,751	3,928,648,656
6. Chi phí phải trả	316	V.13	645,247,141	638,096,267
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	18,259,432,770	30,362,762,739
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		137,018,274	1,062,776,366
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,320,855,123	5,255,484,853
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	1,620,000,000	1,610,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1,556,000,000	2,420,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,144,855,123	1,225,484,853
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

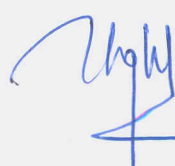
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		143,603,192,536	174,553,767,796
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	143,603,192,536	174,553,767,796
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,999,270,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76,202,480,000	84,201,750,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,733,840,006	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35,147,384,978)	(2,462,969,712)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		643,354,770,472	778,328,027,490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.01	74,865.20	36,516.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Võ Hùng Cường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới

Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc

Tăng Gia Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	785,854,183,811	1,030,376,713,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	8,670,111,537	5,549,577,565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	777,184,072,274	1,024,827,136,311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	682,145,031,503	921,538,643,282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95,039,040,771	103,288,493,029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	10,107,581,851	15,063,854,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	55,330,033,386	45,310,879,066
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54,812,972,709	44,497,963,372
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	42,812,249,496	45,696,880,434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	39,615,915,773	30,879,211,080
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(32,611,576,033)	(3,534,622,629)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	300,664,075	526,413,845
12. Chi phí khác	32	VI.27	64,312,299	36,280,167
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		236,351,776	490,133,678
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(32,375,224,257)	(3,044,488,951)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(32,375,224,257)	(3,044,488,951)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	(5,576)	(381)

Người lập biểu



Võ Hùng Cường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới

Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc

Tăng Gia Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	838,398,432,784	940,671,919,439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(487,141,188,266)	(97,738,378,571)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31,650,283,774)	(31,479,837,220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(54,812,972,709)	(43,151,591,789)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(336,012,966)	(489,282,672)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	70,931,203,505	59,896,102,255
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(47,182,826,724)	(55,271,511,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	288,206,351,850	772,437,419,780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	31,298,702	3,809,524
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,500,000,000)	(30,034,068,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	32,534,068,600
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	500,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1,563,139,659	2,913,863,008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	77,838,361	5,917,672,532
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,624,338,977,196	1,415,580,311,024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,913,075,619,891)	(2,196,534,198,536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(70,080,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(288,736,642,695)	(781,023,967,979)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

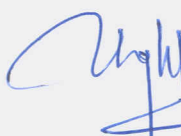
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(452,452,484)	(2,668,875,667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,632,693,224	7,358,013,382
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(136,937,819)	(1,056,444,491)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>3,043,302,921</u>	<u>3,632,693,224</u>

Người lập biểu


Võ Hùng Cường

Kế toán trưởng


Dương Ngọc Thới

Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc


Tăng Gia Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 87.999.270.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm bảy chục ngàn đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt (chỉ được kinh doanh khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh).

Thông tin về Công ty con

Công ty con được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc:

Công ty Cổ phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex II

Trụ sở chính: Lô III-8 Khu C, Khu Công Nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000057: 76.944.820.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 51%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm

Tổng số nhân viên của Công ty là : 840 người.

Trong đó nhân viên quản lý 70 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 - 15 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>6 - 12 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho công nhân viên trong kỳ là chi phí tiền lương phép.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 - 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2008 - 2015). Thuế TNDN hằng năm bằng 15% thu nhập chịu thuế trong vòng 11 năm kể từ năm 2005 và bằng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành cho các năm tiếp theo.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 19.500 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Tiền		3,043,302,921	3,632,693,224
Tiền mặt		522,959,130	583,161,868
Tiền gửi ngân hàng		2,520,343,791	3,049,531,356
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		1,060,472,391	2,374,883,845
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	74,865.20 USD #	1,459,871,400	674,647,511
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		3,043,302,921	3,632,693,224
2. Đầu tư ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
<i>Tiền gửi thế chấp(*)</i>		19,000,000,000	-
Cộng		19,000,000,000	-
(*) Ghi chú:			
- Khoản tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Khu Vực Minh Hải theo hợp đồng tiền gửi số 012/HĐTG/2010, số 002/HĐTG/2010, số 054/HĐTG/2010, số 049/HĐTG/2010, số 048/HĐTG/2009, và số 027/HĐTG/2010), thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất gửi: 7,2%-11,4%/ năm.			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng		71,286,716,717	128,440,022,791
Khách hàng trong nước		2,252,373,092	3,715,818,595
Khách hàng nước ngoài	3,540,222.75 USD #	69,034,343,625	124,724,204,196
Trả trước cho người bán		11,746,984,150	10,921,783,507
Nhà cung cấp trong nước		11,746,984,150	10,921,783,507
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		26,396,655,522	14,850,490,723
Phải thu về cổ phần hóa		119,700,000	119,700,000
Phải thu cửa hàng xăng dầu		-	39,104,698
Phải thu Công ty CPCB & XNK Thủy sản Hòa Phát		5,816,575,000	5,816,575,000
Phải thu Cục Hải quan Cà Mau		989,430,245	1,138,128,854
Phải thu Cục Hải quan - Cảng Sài Gòn		146,263,240	-
Phải thu Cục Thuế Tỉnh Cà Mau		6,247,945,973	-
Phải thu Công ty Cadovimex II		12,417,048,986	7,633,368,813
<i>Ứng trước tiền hàng</i>		1,321,137,859	-
<i>Doanh thu ủy thác</i>		10,975,918,327	7,513,376,013
<i>Các khoản chi hộ</i>		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền hóa chất xuất cho mượn		119,992,800	119,992,800
Phải thu khác		659,692,078	103,613,358
Cộng		109,430,356,389	154,212,297,021
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		109,430,356,389	154,212,297,021
4. Hàng tồn kho		31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu		1,938,535,084	1,705,128,485
Công cụ, dụng cụ		2,128,202,809	2,469,829,229
Chi phí SX, KD dở dang		187,545,250	335,672,468
Thành phẩm		308,174,310,799	344,800,040,077
Hàng gửi đi bán		7,424,954,550	7,034,668,478
Cộng giá gốc hàng tồn kho		319,853,548,492	356,345,338,737
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39,947,345,178)	(18,891,583,943)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		279,906,203,314	337,453,754,794
5. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1,016,688,713	680,675,747
Thuế TNDN nộp thừa		1,016,688,713	680,675,747
Tài sản ngắn hạn khác		1,222,900,909	5,386,351,431
Tài sản thiếu chờ xử lý		414,332,621	414,332,621
Tạm ứng		802,568,288	4,966,018,810
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6,000,000	6,000,000
Cộng		808,568,288	4,972,018,810
6. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng			
Khách hàng trong nước		285,736,316	349,033,602
Khách hàng nước ngoài (*)	8,083,326.82 USD #	157,624,872,990	149,339,463,000
Cộng		157,910,609,306	149,688,496,602
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(43,454,510,996)	(19,936,079,209)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		114,456,098,310	129,752,417,393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Ghi chú:

- Trong tổng số khoản phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài 8.083.326,82 USD (tương đương 157.624.872.990 VND) thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 4.996.259,31 USD (tương đương 97.427.056.545 VND) là theo sổ theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex. Hiện tại khoản phải thu này đang có sự tranh chấp giữa Cadovimex và South China Sea Food và đã được Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 7 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:

+ Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.

+ Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89$ USD; Trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.

- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

- Đến thời điểm kiểm toán, Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex đã nhận được công văn số 1232/BTP-THA ngày 08/07/2009 của Cục thi hành án Bộ Tư pháp gửi Thi hành án dân sự Tỉnh Bạc Liêu yêu cầu thi hành án theo phán quyết của Trung tâm trọng tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) đối với Công ty South China Sea Food là chủ sở hữu 100% vốn của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, có trụ sở tại ấp Chòm Xoài, Xã Hiệp Thành, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi đầy đủ khoản nợ này trong tương lai. Theo đó tính đến ngày 31/12/2010, Công ty đã trích lập dự phòng cho công nợ phải thu khó đòi này là: 34.048.882.665 VND trong tổng số dự phòng được trích lập là: 43.454.510.996 VND.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 27**8. Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Nguyên giá	80,000,000	-	-	80,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	80,000,000			80,000,000

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem phụ lục 2 - trang 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nợ ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn		440,428,118,429	531,016,316,082
Nợ dài hạn đến hạn trả		864,000,000	2,911,450,930
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau</i>		-	885,640,000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau</i>		864,000,000	864,000,000
<i>Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Cà Mau</i>		-	1,161,810,930
Cộng		441,292,118,429	533,927,767,012
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Vay bằng Đồng Việt Nam		337,908,525,929	498,917,851,082
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau</i>		51,840,000,000	87,153,062,890
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau</i>		58,285,633,921	79,265,842,050
<i>Ngân hàng Sacombank - Cà Mau</i>		9,491,175,000	27,525,643,750
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Cà Mau</i>		88,461,717,008	120,083,302,392
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>		-	20,000,000,000
<i>Ngân hàng Phát Triển Khu vực Minh Hải</i>		129,830,000,000	164,890,000,000
Vay bằng Ngoại tệ (USD) - Vay chiết khấu BCT		102,519,592,500	32,098,465,000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau 1,749,100.00 USD #</i>		34,107,450,000	13,370,357,500
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - TP. HCM</i>		-	4,324,997,500
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội 1,216,200.00 USD #</i>		23,715,900,000	2,015,622,500
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau 1,687,115.00 USD #</i>		32,898,742,500	2,771,250,000
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Cà Mau 605,000.00 USD #</i>		11,797,500,000	9,616,237,500
Tổng cộng		440,428,118,429	531,016,316,082
11. Phải trả cho người bán		31/12/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước		28,995,953,078	24,944,531,077
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Cộng		28,995,953,078	24,944,531,077
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước		289,884,930	307,661,523
Khách hàng nước ngoài	169,099.92 USD #	3,297,448,440	3,346,531,201
Cộng		3,587,333,370	3,654,192,724
13. Chi phí phải trả		31/12/2010	01/01/2010
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		645,247,141	638,096,267
Cộng		645,247,141	638,096,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	602,154,020	607,631,283
Bảo hiểm xã hội	684,613,282	309,675,577
Bảo hiểm y tế	47,888,787	47,888,787
Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
Phải trả Công ty Cadovimex II	6,309,876,862	15,507,459,703
<i>Phải trả xuất hàng ủy thác hộ</i>	6,309,876,862	6,507,911,864
<i>Phải trả mua cá thành phẩm</i>	-	8,999,547,839
Chi phí của Hòa Phát chưa kết chuyển	4,702,900,000	4,702,900,000
Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc	2,352,653,385	4,414,781,315
Lợi nhuận chia cổ đông	1,550,812,034	1,562,408,166
NH Phát Triển Việt Nam Khu Vực Minh Hải	-	1,355,805,250
Thuế TNCN của người nước ngoài (hoa hồng bán hàng)	799,328,355	682,244,192
Khác	313,113,814	275,876,235
Cộng	18,259,432,770	30,362,762,739

15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung</i>	1,490,000,000	1,500,000,000
<i>DNTN Phương Minh</i>	-	40,000,000
<i>Công ty TNHH Đại Phát</i>	10,000,000	-
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Huy Liệu</i>	50,000,000	10,000,000
<i>Nguyễn Thanh Phong</i>	50,000,000	50,000,000
<i>Nguyễn Ngọc Lệ</i>	10,000,000	10,000,000
<i>Đặng Danh</i>	10,000,000	-
Cộng	1,620,000,000	1,610,000,000

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn Ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau</i>	1,556,000,000	2,420,000,000
Cộng	1,556,000,000	2,420,000,000

Thuyết minh khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<i>HĐTĐ</i>				<i>Tài sản hình thành từ vốn vay là 2 máy phân cỡ hiệu Anritsu trị giá</i>
3029/NHNT	02/10/09	02/10/13	8.80%	5 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục 3 - trang 29**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các Cổ đông khác	87,999,270,000	80,000,000,000
Cộng	87,999,270,000	80,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87,999,270,000	80,000,000,000
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	7,999,270,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	87,999,270,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0%	0%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,927	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,927	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,799,927	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
Cộng	5,725,112,844	5,725,112,844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2010	Năm 2009
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	782,709,394,943	1,023,442,741,622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,144,788,868	6,933,972,254
Cộng	785,854,183,811	1,030,376,713,876
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	156,037,989	119,387,625
Hàng bán bị trả lại	8,514,073,548	5,430,189,940
Cộng	8,670,111,537	5,549,577,565
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	774,039,283,406	1,017,893,164,057
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,144,788,868	6,933,972,254
Cộng	777,184,072,274	1,024,827,136,311
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	660,136,490,710	901,082,538,574
Giá vốn hàng bán khác	952,779,558	1,564,520,765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21,055,761,235	18,891,583,943
Cộng	682,145,031,503	921,538,643,282
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,563,139,659	2,909,560,575
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,382,775,656	16,070,114
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	161,666,536	11,831,678,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	306,546,233
Cộng	10,107,581,851	15,063,854,922
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	54,812,972,709	44,497,963,372
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401,548,583	812,915,694
Chi phí tài chính khác	115,512,094	-
Cộng	55,330,033,386	45,310,879,066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
24. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,984,448,823	1,763,090,803
Chi phí vật liệu, bao bì	505,428,219	512,580,919
Chi phí công cụ, đồ dùng	104,754,982	180,454,937
Chi phí khấu hao TSCĐ	256,217,852	245,724,010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,805,233,888	41,960,680,359
Chi phí bằng tiền khác	1,156,165,732	1,034,349,406
Cộng	42,812,249,496	45,696,880,434
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5,661,442,603	5,589,412,145
Chi phí vật liệu quản lý	460	79,187,889
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,704,893,344	590,719,329
Chi phí khấu hao TSCĐ	643,518,599	566,439,332
Thuế, phí và lệ phí	185,994,577	144,023,781
Chi phí dự phòng	23,518,431,787	17,702,174,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,895,700,046	1,781,678,449
Chi phí bằng tiền khác	4,005,934,357	4,425,575,669
Cộng	39,615,915,773	30,879,211,080
26. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	205,998,231	409,718,615
Thu tiền bồi thường	-	100,000,000
Thu nhập khác	94,665,844	16,695,230
Cộng	300,664,075	526,413,845
27. Chi phí khác		
GTCL của tài sản cố định thanh lý	20,179,554	23,333,332
Chi phí khác	44,132,745	12,946,835
Cộng	64,312,299	36,280,167
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(32,375,224,257)	(3,044,488,951)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34,763,720	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	34,763,720	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(32,340,460,537)	(3,044,488,951)
4. Thuế suất thuế TNDN	15%	15%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507,453,372,187	622,191,449,292
Chi phí nhân công	30,735,381,985	33,601,155,607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,648,208,440	6,734,853,184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,715,515,868	67,298,858,111
Chi phí khác bằng tiền	42,879,445,643	38,794,967,324
Cộng	649,431,924,123	768,621,283,518
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32,375,224,257)	(3,044,488,951)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(32,375,224,257)	(3,044,488,951)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,799,978	8,000,000
- Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009	-	8,000,000
- Từ ngày 01/01/2010 đến 10/09/2010	5,555,556	-
- Từ ngày 11/09/2010 đến 31/12/2010	244,422	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5,582)	(381)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan khác với Công ty:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	51%	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan:

Nội dung giao dịch	Năm 2010
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1,918,099,452
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	937,102,698
Nhận cung cấp hàng hóa, dịch vụ	121,808,675,324
Tiền hàng đã thanh toán	143,611,131,037
Tạm ứng tiền hàng	23,200,000,000
Hoàn tạm ứng tiền hàng	135,970,430,720
Hàng mua xuất trả lại	102,265,804,262
Kết chuyển cân trừ công nợ	1,208,941,986
Phải thu các khoản chi hộ	6,514,705,990
Thu lại các khoản đã chi hộ	3,052,163,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan khác như sau:

Nội dung giao dịch	31/12/2010	31/12/2009
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	10,975,918,327	7,513,376,013
Phải thu tạm ứng tiền hàng	1,321,137,859	-
Phải trả tiền hàng	6,309,876,862	15,507,459,703
Phải thu tiền hóa chất xuất cho mượn	119,992,800	119,992,800

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

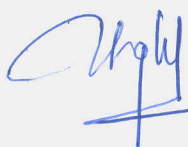
Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,733,840,006	-	1,733,840,006
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,733,840,006	(1,733,840,006)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	1,733,840,006	(1,733,840,006)

3. Thông tin so sánh

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày năm trước
		01/01/2010	31/12/2009
A. Nợ phải trả	300	603,774,259,694	602,711,483,328
I. Nợ ngắn hạn	310	598,518,774,841	597,455,998,475
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,062,776,366	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	174,553,767,796	175,616,544,162
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	1,062,776,366
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	1,062,776,366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		778,328,027,490	778,328,027,490

Người lập biểu



Võ Hùng Cường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới



Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Gia Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 1**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38,214,321,768	65,093,259,455	5,114,212,734	10,476,749,462	118,898,543,419
<i>Mua trong năm</i>	360,051,170	749,416,055	-	48,300,000	1,157,767,225
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	170,000,000	-	26,000,000	-	196,000,000
Số dư cuối năm	38,404,372,938	65,842,675,510	5,088,212,734	10,525,049,462	119,860,310,644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,025,392,289	29,598,591,848	1,220,124,336	3,603,827,041	51,447,935,514
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,203,033,304	4,590,291,931	487,165,716	1,005,497,782	7,285,988,733
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	162,325,214	-	13,495,232	-	175,820,446
Số dư cuối năm	18,066,100,379	34,188,883,779	1,693,794,820	4,609,324,823	58,558,103,801
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	21,188,929,479	35,494,667,607	3,894,088,398	6,872,922,421	67,450,607,905
Số dư cuối năm	20,338,272,559	31,653,791,731	3,394,417,914	5,915,724,639	61,302,206,843

(*) Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.546.778.915 đ
- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:
 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Cà Mau: 16.082.734.796 đ
 - Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau: 13.673.945.726 đ
 - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau: 23.838.745.533 đ
 - Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh tỉnh Cà Mau: 48.529.607.648 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	4,086,000	40,866,000,000	4,080,000	40,800,000,000
Cộng	4,086,000	40,866,000,000	4,080,000	40,800,000,000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Bao bì Tiên Hải		47,500,000		47,500,000
Tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh NH phát triển khu vực Minh Hải		-		17,500,000,000
Cộng		47,500,000		17,547,500,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-	-	-
Tổng cộng		40,913,500,000		58,347,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 3**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	-	5,725,112,844	869,142,664	177,885,880,172
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	-	(3,044,488,951)	(3,044,488,951)
Trích lập quỹ từ LN năm 2008	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(285,000,000)	(285,000,000)
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(2,623,425)	(2,623,425)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	-	5,725,112,844	(2,462,969,712)	174,553,767,796
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	-	5,725,112,844	(2,462,969,712)	174,553,767,796
Tăng vốn trong năm 2010	7,999,270,000	(7,999,270,000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	(32,375,224,257)	(32,375,224,257)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	1,733,840,006	-	-	1,733,840,006
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(29,763,720)	(29,763,720)
không có khả năng thu hồi, các khoản chi phí không hợp lý)	-	-	-	-	-	(279,427,289)	(279,427,289)
Số dư cuối năm nay	87,999,270,000	76,202,480,000	7,089,874,664	1,733,840,006	5,725,112,844	(35,147,384,978)	143,603,192,536

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.